

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh
Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU
QUẢ THỰC PHẨM AN
GIANG
AN GIANG FRUIT -
VEGETABLES &
FOODSTUFF JOINT
STOCK COMPANY**

Số/No.: 30 /CPRQTPAG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

An Giang, ngày 29.. tháng 03 năm 2026

An Giang, March, 29.., 2026

**CÔNG TY CP
RAU QUẢ
THỰC PHẨM
AN GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP RAU
QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long
Xuyen, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.29 08:57:15+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công Ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang /*An
Giang Fruit - Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: ANT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, An Giang /*69-
71-73 Nguyen Hue street, Long Xuyen Ward, An Giang province.*

- Điện thoại/ *Telephone*: 0296.3841460

- Fax: 0296.3843009

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Phúc Lộc/ *Mr. Bui Phuc Loc*

Chức vụ/ *Position*: Người phụ trách quản trị công ty /*The person in charge of corporate
governance.*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/ *Audited separate and consolidated financial statements for 2025.*

Giải trình chênh lệch 10% LNST của BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/ *Explanation of the 10% difference in Net Profit After Tax Audited separate and consolidated financial statements for 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: ..29../03/2026 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date ..29../03/2026 Available at: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC riêng năm 2025 đã được kiểm toán/ *Audited separate financial statements for 2025.*
- BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/ *Audited consolidated financial statements for 2025.*
- Giải trình chênh lệch 10% LNST của BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/ *Explanation of the 10% difference in Net Profit After Tax Audited separate and consolidated financial statements for 2025.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ
CBTT

Legal representative/Party authorized to
disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG MINH

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

AN GIANG

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 29 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất năm 2025
đã được kiểm toán)

Long Xuyên, ngày 29. tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An
Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT:Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Năm 2025	Năm 2024	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.683.973	1.217.226	38,35%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.720	73.314	56,48%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.799.798	1.404.766	28,12%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.244	73.694	75,38%

Lợi nhuận sau thuế trong năm 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu năm 2025 tăng 38,35% so với năm 2024, lợi nhuận sau thuế năm 2025 lãi 114.720 triệu đồng so với năm 2024 lãi 73.314 triệu đồng tăng 56,48%.

Nguyên nhân: tỷ trọng chi phí/doanh thu giảm so cùng kỳ (chi phí tài chính năm 2025 chiếm 2,9%, năm 2024 chiếm 2,95% giảm 0,05%; chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 chiếm 6,8%, năm 2024 chiếm 7,06% giảm 0,26%) đồng thời doanh thu hoạt động tài chính tăng 44,46% so cùng kỳ.

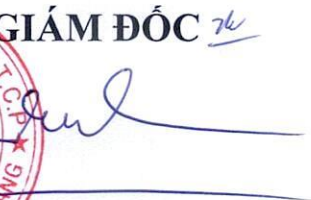
+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu năm 2025 tăng 28,12% so với năm 2024 đồng thời ghi nhận lãi từ công ty con nên lợi nhuận sau thuế năm 2025 lãi 129.244 triệu đồng so với năm 2024 lãi 73.694 triệu đồng tăng 75,38%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT

**TỔNG GIÁM ĐỐC** 
Nguyễn Hoàng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2025) Thành viên (từ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 0724 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.627.564.768	611.770.764.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.944.680.487	55.016.064.367
1. Tiền	111		8.944.680.487	55.016.064.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	242.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.107.280.820	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	135.467.198.978	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.447.090.167	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35	146.300.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.036.210.624	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.143.218.949)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	11	165.097.375.332	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		169.773.295.150	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.675.919.818)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.478.228.129	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.775.774.867	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.699.236.524	13.002.936.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	3.216.738	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.297.036.510	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.301.768.464	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.301.768.464	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		227.132.960.435	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	213.327.990.163	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		437.789.078.101	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.461.087.938)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	11.234.719.821	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.720.751.882)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.570.250.451	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.506.372.749)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.674.578.000	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.674.578.000	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.687.729.611	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.764.452.189	7.140.632.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.923.277.422	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.120.924.601.278	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		675.158.116.230	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		616.225.949.980	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	52.518.864.865	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.741.491.962	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	18.061.453.346	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		11.558.449.035	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	12.171.886.266	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.581.436.528	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	515.357.883.075	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	779.224.334	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		455.260.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		58.932.166.250	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.571.584	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	56.188.449.674	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.712.144.992	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.766.485.048	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	445.766.485.048	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.638.186.120	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.091.218.928	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		114.719.795.426	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.120.924.601.278	921.907.299.592



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

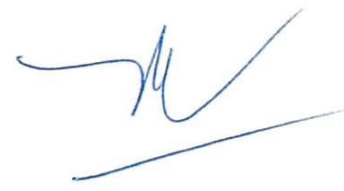
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

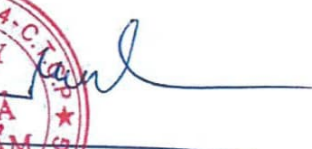
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.684.998.813.384	1.217.274.786.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.025.907.005	48.586.421
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.683.972.906.379	1.217.226.200.019
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.287.018.557.242	909.575.644.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		396.954.349.137	307.650.555.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	34.317.133.896	23.755.972.835
7. Chi phí tài chính	22	32	48.872.629.137	35.965.761.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính	23		30.730.374.199	21.146.069.713
8. Chi phí bán hàng	25	33	134.405.459.661	122.334.940.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	114.442.698.153	85.915.810.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		133.550.696.082	87.190.015.272
11. Thu nhập khác	31		43.525.119	153.799.972
12. Chi phí khác	32		431.123.660	264.968.531
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(387.598.541)	(111.168.559)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133.163.097.541	87.078.846.713
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	18.021.928.162	14.398.366.802
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	421.373.953	(633.366.777)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		114.719.795.426	73.313.846.688


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133.163.097.541	87.078.846.713
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.567.869.822	33.570.357.964
Các khoản dự phòng	03	(5.336.058.929)	12.369.698.607
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	376.391.115	214.672.415
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.566.619.302)	(8.334.458.287)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	30.730.374.199	21.146.069.713
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	182.935.054.446	146.045.187.125
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(86.928.427.656)	(37.867.132.859)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74.585.863.842	(100.254.443.919)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.300.191.868)	75.233.501.800
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.361.482.715	2.101.095.748
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.536.007.808)	(21.069.576.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.626.859.466)	(3.185.154.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.100.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(309.003.664)	(88.385.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.217.010.541	60.915.090.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.624.584.083)	(54.657.647.781)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.629.630	149.164.352
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(307.200.000.000)	(264.090.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.700.000.000	115.690.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.538.160.897	1.596.637.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213.556.793.556)	(201.311.845.645)

007
C
KIẾ
DE
VI
NH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	47.220.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.094.631.212.997	896.858.218.002
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(978.598.693.644)	(719.391.667.290)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.981.159.456)	(7.002.165.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	156.271.536.473	170.464.384.799
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 3.931.753.458	 30.067.630.046
 Tiền đầu năm	 60	 55.016.064.367	 24.935.945.771
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 (3.137.338)	 12.488.550
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 58.944.680.487	 55.016.064.367



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “ANT”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 1255/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 12 năm 2025 và chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.444 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 773 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Văn phòng đại diện (ii)	UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

(i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025, Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

(ii) Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ -HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 01 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết và được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cần trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	689.446.524	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.255.233.963	54.504.422.639
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	58.944.680.487	55.016.064.367

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm. Các khoản tương đương tiền này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại chính Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a1) Ngắn hạn</i>	242.000.000.000	242.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	242.000.000.000	242.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
<i>a2) Dài hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	246.000.000.000	246.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con tại ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 36.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24.

b. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Hoạt động kinh doanh có lãi</u>	<u>Hoạt động kinh doanh có lãi</u>
Công ty TNHH B'Laofood		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Future Foods Co., Ltd	16.884.904.267	-
Newberry International Produce Ltd.	15.822.936.688	3.797.043.372
Crop's Fruits NV	12.599.325.600	6.695.315.044
Polarica SP .Zo.o.	-	10.254.936.120
Khác	90.160.032.423	55.257.447.116
	135.467.198.978	76.004.741.652

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 24.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Khác	3.180.491.562	3.127.244.291
	4.447.090.167	10.291.767.896

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.363.557.543	7.364.728.768
Tạm ứng	1.933.308.244	465.944.473
Khác	739.344.837	74.048.876
	6.036.210.624	7.904.722.117
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	6.301.768.464	6.176.550.000
	6.301.768.464	6.176.550.000

Trong đó:

Phải thu khác từ bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

- 5.749.997.263

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.396.004.284	355.574.600	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	557.181.540	-	Trên 3 năm
	6.498.793.549	355.574.600		4.659.970.805	-	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	633.200.800	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.134.170.810	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	955.701.097	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	137.258.301.378	(4.675.919.818)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	2.253.570.165	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	13.538.350.900	-	5.949.463.811	-
	169.773.295.150	(4.675.919.818)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.675.919.818 VND và hoàn nhập 6.944.856.773 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (năm 2024: trích lập dự phòng với số tiền là 6.944.856.773 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.451.212.171 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 24.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.552.935.096	2.612.961.049
Khác	3.222.839.771	2.383.239.543
	4.775.774.867	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	16.034.309.053	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	975.000.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.015.146	197.927.276
Khác	162.588.873	101.699.997
	20.764.452.189	7.140.632.485

TH
N:0

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Số dư cuối năm	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong năm	7.144.923.384	593.944.548	7.738.867.932
Số dư cuối năm	18.248.908.363	1.471.843.519	19.720.751.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày cuối năm	10.330.785.169	903.934.652	11.234.719.821

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Số dư cuối năm	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong năm	73.748.388	270.312.288	344.060.676
Số dư cuối năm	1.721.047.342	785.325.407	2.506.372.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày cuối năm	2.029.625.858	540.624.593	2.570.250.451

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.029.625.858 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 24.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	5.674.578.000	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	5.674.578.000	34.622.412.276

250
NG
NH
A TC
OI
TN
PHC

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.923.277.422	2.344.651.375
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	362.383.592	335.923.047
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	527.591.574	405.357.031
- Khác	1.033.302.256	1.603.371.297
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.923.277.422	2.344.651.375

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Công ty TNHH Thương mại Mùa vàng Long An	5.659.984.188	2.083.375.700
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Phú Thịnh An Khánh	4.112.522.728	309.861.000
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	1.022.985.126	3.036.167.766
Khác	41.723.372.823	57.537.844.487
	52.518.864.865	62.967.248.953

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	1.741.491.962	3.273.356.866
	1.741.491.962	58.319.672.031

ẤN
FI
M
HÀ

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	-	366.235.048	369.451.786	3.216.738
	-	366.235.048	369.451.786	3.216.738
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	536.903.852	536.903.852	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	18.021.928.162	14.626.859.466	17.793.435.498
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	3.721.146.788	4.107.228.358	244.663.357
Thuế khác	18.808.019	262.668.103	258.121.631	23.354.491
	15.047.919.748	22.542.646.905	19.529.113.307	18.061.453.346

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	9.452.290.000	20.105.683.000
Lãi vay	590.014.474	395.648.083
Khác	2.129.581.792	1.890.094.278
	12.171.886.266	22.391.425.361

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	779.224.334	6.064.261.155
	779.224.334	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.712.144.992	2.080.344.753
	2.712.144.992	2.080.344.753

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.914.297.111	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	155.496.000	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	486.715.307	889.363.766
	3.581.436.528	1.505.288.833

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	1.078.436.260.930	947.911.693.644	483.928.214.010
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	162.144.533.068	531.125.074.290	480.686.038.612	212.583.568.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	131.132.977.184	174.739.456.305	255.264.193.095	50.608.240.394
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	60.126.136.472	221.825.410.056	209.245.351.937	72.706.194.591
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iv)	-	79.814.179.777	-	79.814.179.777
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang (v)	-	46.432.131.181	2.716.110.000	43.716.021.181
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố HCM (vi)	-	22.697.657.554	-	22.697.657.554
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 10 (vii)	-	1.802.351.767	-	1.802.351.767
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	34.936.669.065	37.668.159.456	31.429.669.065
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 25)	27.180.000.000	28.303.000.000	30.687.000.000	24.796.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	6.981.159.456	6.633.669.065	6.981.159.456	6.633.669.065
	387.564.806.180	1.113.372.929.995	985.579.853.100	515.357.883.075

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0801/2025-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18/08/2025; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0812/2024-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 29/08/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.029.625.858 VND như trình bày tại Thuyết minh số 15; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 187.024.981.926 VND như trình bày tại Thuyết minh số 13, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 25; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long với giá trị là 46.000.0000.0000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 11 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 94.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 07 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 101.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty là 58.300.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty TNHH B'Laofoods là 43.200.000.000 VND) (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 208.911.494.691 VND và 139.215 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 91.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang là 50.500.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty TNHH B'Laofoods là 40.000.000.000 VND) như trình bày tại thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 50.608.240.394 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 276/2025/HDTD/GDH ngày 05 tháng 9 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 10.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 70.629.005.841 VND và 78.750 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).

(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 48/2025/HDTD/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 49/2025/BB/VCB.AGI ngày 18/08/2025, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là cố định, được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Vietcombank An Giang có giá trị tối thiểu là 55.000.000.000 VND tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số 30/2025/TC.BB/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 như tại thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 50.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 79.814.179.777 VND.

(v) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số REF2512981474/HĐCV ngày 25 tháng 8 năm 2025 và các phụ lục hợp đồng, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay. Mức lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn được Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp quy định pháp luật và được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Tài sản đảm bảo là phải thu luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 15.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 43.716.021.181 VND.

(vi) Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng số FCA-000810-2025 ngày 07 tháng 08 năm 2025 có hiệu lực để rút tiền vay đến hết ngày 30/06/2026 với hạn mức cho vay 4.000.000 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Lãi suất vay được xác định bằng chi phí vốn của Ngân hàng + 2,50%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 365 ngày. Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản cấp tín dụng. (Chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay). Lãi vay được xác định lại vào ngày cuối của mỗi kỳ tuần hoàn. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng BPCE IOM - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 50.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 22.697.657.554 VND.

(vii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 10:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 10 theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 1068448.25 ngày 07 tháng 07 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng lần giải ngân. Mức lãi suất vay được cố định trong suốt thời hạn vay. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 2.000.000.000 VND như tại thuyết minh số 6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 1.802.351.767 VND.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	91.513.595.421	16.194.952.067	30.687.000.000	77.021.547.488
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	6.981.159.456	10.596.571.251
	109.091.326.128	16.194.952.067	37.668.159.456	87.618.118.739

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456			31.429.669.065
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672			56.188.449.674

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng không vượt quá ngày 13 tháng 1 năm 2026 với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 1.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SDBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.677.590.070 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SDBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, mỗi kỳ 888.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 24. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 29.328.505.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ theo phụ lục sửa đổi ngày 18 tháng 07 năm 2025, mỗi kỳ 855.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 16. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 41.015.452.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 33.670.500.293 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	24.796.000.000	27.180.000.000
Trong năm thứ hai	23.713.590.070	19.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.511.957.418	45.153.595.421
	77.021.547.488	91.513.595.421
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(24.796.000.000)	(27.180.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	52.225.547.488	64.333.595.421

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.633.669.065	7.344.382.532	6.633.669.065	6.981.159.456
Trong năm thứ hai	2.811.274.764	6.846.684.997	2.811.274.764	6.981.159.456
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.151.627.422	5.744.798.900	1.151.627.422	3.615.411.795
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	10.596.571.251	19.935.866.429	10.596.571.251	17.577.730.707
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.633.669.065)	(6.981.159.456)
Số phải trả sau 12 tháng			3.962.902.186	10.596.571.251

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong năm	-	-	73.313.846.688	73.313.846.688
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-
Số dư đầu năm nay	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Tăng vốn trong năm (i)	35.000.000.000	9.900.000.000	-	44.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	114.719.795.426	114.719.795.426
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP (iii)	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối năm nay	240.037.080.000	9.638.186.120	196.091.218.928	445.766.485.048

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/2025/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tại ngày 12 tháng 11 năm 2025, Công ty đã hoàn thành phát hành 3.500.000 cổ phiếu, tương đương với 35.000.000.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 4 năm 2025.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP2022. Tại ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 240.000 cổ phiếu, tương đương với 2.400.000.000 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã trích 600 triệu VND quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 12 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 240.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183.998.230.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	85.599.990.000	35,66	46.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	37.823.500.000	15,76	34.385.000.000	18,69
Công ty TNHH Passion Fruit	16.088.270.000	6,70	14.625.700.000	7,95
Trịnh Ngọc Kim Thi	10.782.920.000	4,49	34.247.200.000	18,61
Các cổ đông khác	89.742.400.000	37,39	54.740.330.000	29,75
	240.037.080.000	100,00	183.998.230.000	100,00

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.003.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	269.827,00	177.551,55
Rúp Nga (RUB)	28.910,00	30.230,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	617,59	547,93

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.998.813.384	1.217.274.786.440
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.304.204.014.060	951.748.602.183
Doanh thu bán hàng hóa	337.495.076.753	203.465.593.626
Doanh thu khác	43.299.722.571	62.060.590.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.025.907.005)	(48.586.421)
Chiết khấu thương mại	(119.807.005)	-
Hàng bán bị trả lại	(906.100.000)	(48.586.421)
	1.683.972.906.379	1.217.226.200.019

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan **28.454.021.779** **19.771.243.696**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	934.435.509.857	663.648.494.351
Giá vốn của hàng hóa đã bán	324.606.543.190	183.115.461.448
Giá vốn khác	30.245.441.150	57.318.044.521
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.268.936.955)	5.493.644.602
	1.287.018.557.242	909.575.644.922
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	270.092.275.244	193.381.193.990

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.684.721.114	551.252.818.875
Chi phí nhân công	160.085.469.778	134.312.774.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.567.869.822	33.570.357.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.922.570.084	151.562.017.601
Chi phí khác bằng tiền	78.431.149.229	85.995.379.185
	1.099.691.780.027	956.693.348.448

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.536.989.672	8.246.121.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.780.144.224	15.509.851.217
	34.317.133.896	23.755.972.835
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	6.181.834.248	5.208.498.631

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	29.831.064.642	20.197.060.585
Lãi nợ thuê tài chính	899.309.557	949.009.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.142.254.938	14.819.691.810
	48.872.629.137	35.965.761.523

KI
DI
V
/IN

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	47.912.628.340	46.402.538.939
Chi phí nhân công	8.453.272.102	8.650.246.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.788.558	3.134.116.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.729.449.997	48.622.187.077
Khác	7.102.320.664	15.525.850.742
	134.405.459.661	122.334.940.215
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	54.234.811.319	51.953.740.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.657.412	1.986.381.918
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.483.248.144	811.792.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.752.315.039	16.802.427.217
Khác	21.180.666.239	14.361.468.364
	114.442.698.153	85.915.810.922

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	17.893.435.498	14.398.366.802
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	128.492.664	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.021.928.162	14.398.366.802

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	133.163.097.541	87.078.846.713
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(8.902.473.620)	(2.102.306.090)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	9.505.241.029	4.681.184.008
Cộng: Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	377.514.538	-
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	6.406.847.852	6.011.882.975
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	140.550.227.340	95.669.671.304
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	38.384.127.642	48.313.996.720
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	102.166.099.698	47.355.674.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	17.893.435.498	14.398.366.802

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm cuối cùng Công ty được hưởng miễn, giảm thuế. Năm 2025 Công ty chịu thuế suất 10%.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421.373.953	(633.366.777)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	421.373.953	(633.366.777)

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Ylang Consumer	Công ty con của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	28.452.994.001	19.757.299.252
Công ty Cổ phần Ylang Consumer	1.027.778	-
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	13.944.444
	28.454.021.779	19.771.243.696
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	270.092.275.244	193.283.729.990
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
	270.092.275.244	193.381.193.990
Nhận góp vốn		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	45.150.000.000	-
	45.150.000.000	-
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	103.700.000.000	78.300.000.000
	103.700.000.000	78.300.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	55.600.000.000
	32.200.000.000	55.600.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	6.181.834.248	5.208.498.631
	6.181.834.248	5.208.498.631

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	-	5.749.997.263
	-	5.749.997.263
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood (i)	146.300.000.000	74.800.000.000
	146.300.000.000	74.800.000.000

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Vay với Công ty TNHH B'Laofood - công ty con của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 6,3% - 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	460.572.922	237.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	6.664.674.868	5.336.279.162
Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát (iii)	223.846.155	120.000.000
	7.349.093.945	5.694.125.316

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao	460.572.922	237.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	108.323.077	33.846.154
Đinh Hùng Dũng	93.138.462	60.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	89.538.461	48.000.000
Lê Hải Linh	76.153.846	-
Nguyễn Đình Khương	49.753.846	-
Nguyễn Phước Hiếu	16.896.000	-
Bùi Ngọc Duy	13.384.615	48.000.000
Trương Văn Nhân	13.384.615	33.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	-	14.153.846

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	6.664.674.868	5.336.279.162
Nguyễn Hoàng Minh	1.829.179.344	1.707.643.328
Bùi Anh Tuấn	1.337.525.748	1.239.599.756
Nguyễn Huy Cường	1.343.405.748	1.245.339.756
Đặng Hoàng Lục Uyển	1.116.725.928	296.691.982
Trần Thụy Tố Trinh	1.037.838.100	847.004.340

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban kiểm soát	223.846.155	120.000.000
Bùi Ngọc Duy	76.153.846	-
Hoàng Ngân Hà	13.384.615	48.000.000
Trần Văn Hợp	67.153.847	36.000.000
Phạm Thanh Quang	67.153.847	36.000.000

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty tại Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 100 tỷ VND, 35 tỷ VND và 100 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 73.849.765.613 VND, 34.702.647.901 VND và 41.722.090.607 VND.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 9.657.201.470 VND (2024: 12.989.765.771 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 03 năm 2026, Hội đồng quản trị phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần ANTAGRI với số vốn điều lệ là 10 tỷ VND, trong đó, tỉ lệ vốn góp của Công ty tương ứng với 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ANTAGRI.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026